CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA QUỐC TẾ LOF

Địa chỉ: Lô C-13A-CN, đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, Xã Long Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	**Mẫu số B 01-DN/HN**
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	**Mẫu số B 02-DN/HN**
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	**Mẫu số B 03-DN/HN**
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	**Mẫu số B 09-DN**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 07 năm 2026

Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA QUỐC TẾ LOF
Email: suaquocte@lof.vn

Công Ty Cổ Phần Sữa Quốc Tế LOF

Lô C-13A-CN, đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng,
Xã Long Hòa , Thành Phố Hồ Chí Minh

Mẫu số : B 01 - DN/HN
(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính:VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**4.587.011.024.983**	**3.786.649.794.801**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**703.407.875.629**	**66.281.773.045**
1. Tiền	111	VI.1	323.658.828.849	56.281.773.045
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.1	379.749.046.780	10.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1.802.061.397.749**	**1.694.186.895.717**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	VI.2	1.802.061.397.749	1.694.186.895.717
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.335.908.175.701**	**1.178.765.942.013**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	196.199.927.168	141.683.017.448
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.3	840.833.887.611	508.424.713.402
3. Các khoản phải thu khác	135	VI.4	299.702.610.922	529.486.461.163
4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi	136	VI.4	(828.250.000)	(828.250.000)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**567.194.765.730**	**575.752.142.269**
1. Hàng tồn kho	141	VI.5	593.149.421.228	625.244.734.590
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142	VI.5	(25.954.655.498)	(49.492.592.321)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**178.438.810.174**	**271.663.041.757**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	161	VI.9	16.120.343.671	7.525.109.641
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		161.652.720.440	262.920.271.727
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		665.746.063	1.217.660.389
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**3.777.057.187.876**	**3.925.251.408.025**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	VI.4	**4.223.694.305**	**5.220.398.655**
1. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215		4.223.694.305	5.220.398.655
II. Tài sản cố định	**220**		**2.314.690.828.802**	**2.657.400.095.445**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.7	**2.293.931.951.431**	**2.656.006.829.852**
Nguyên giá	222		3.652.096.980.917	3.855.963.297.328
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.358.165.029.486)	(1.199.956.467.476)
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.8	**20.758.877.371**	**1.393.265.593**
Nguyên giá	228		42.655.248.558	22.637.498.145
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(21.896.371.187)	(21.244.232.552)
III Tài sản sinh học dài hạn	**230**		**205.207.411.250**	
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		**205.207.411.250**	
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn t	232		44.239.287.569	
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng	233		160.968.123.681	
- Nguyên giá	234		**212.497.490.876**	
- Giá trị khấu hao lũy kế	235		(51.529.367.195)	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**62.723.732.181**	**128.680.048.567**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	251	VI.6		48.862.362.753
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	VI.6	62.723.732.181	79.817.685.814
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**518.001.795.067**	**458.001.795.067**
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		258.001.795.067	258.001.795.067
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	VI.2	260.000.000.000	200.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**672.209.726.271**	**675.949.070.291**
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	VI.9	614.264.159.757	619.929.531.192
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		57.945.566.514	56.019.539.099
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**8.364.068.212.859**	**7.711.901.202.826**

Công Ty Cổ Phần Sữa Quốc Tế LOF

Lô C-13A-CN, đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng,
Xã Long Hòa , Thành Phố Hồ Chí Minh

Mẫu số : B 01 - DN/HN
(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính:VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**5.161.863.903.781**	**4.190.219.374.274**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3.882.511.207.368**	**3.157.491.894.396**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.11	743.998.485.650	687.819.604.767
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.11	38.216.963.450	78.532.385.310
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	VI.11	618.044.720.000	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.12	93.691.480.014	93.248.556.864
5. Phải trả người lao động	315	VI.11	37.997.975.953	81.892.599.489
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	VI.13	393.943.841.173	355.341.723.285
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	320	VI.14	52.150.813.128	19.187.190.719
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	VI.10	1.902.786.961.570	1.839.789.867.532
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.679.966.430	1.679.966.430
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.279.352.696.413**	**1.032.727.479.878**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		6.000.000.000	6.000.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	VI.10	1.258.488.702.120	1.011.863.485.585
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		14.863.994.293	14.863.994.293
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**3.202.204.309.078**	**3.521.681.828.552**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**3.202.204.309.078**	**3.521.681.828.552**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	VI.15	618.044.720.000	618.044.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.15	849.979.583.600	849.979.583.600
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2.337.404.747	(306.863.330)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.15	5.150.000.000	5.150.000.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	VI.15	1.520.467.358.359	1.816.341.020.047
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		*1.168.510.140.841*	*1.641.053.092.659*
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		*351.957.217.518*	*175.287.927.388*
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		206.225.242.372	232.473.368.235
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**8.364.068.212.859**	**7.711.901.202.826**

Ngày 21 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Trần Ngọc Nhã Uyên	Phan Văn Thắng	Đoàn Hữu Nguyên

Công Ty Cổ Phần Sữa Quốc Tế LOF

Lô C-13A-CN, đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng,
Xã Long Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số : B02-DN/HN
(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VII.1**	**2.058.926.649.537**	**2.115.016.713.716**	**4.058.076.361.968**	**4.025.714.617.903**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**VII.2**	(18.454.903.176)	2.280.641.752	79.688.143.738	81.324.716.379
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**2.077.381.552.713**	**2.112.736.071.964**	**3.978.388.218.230**	**3.944.389.901.524**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VII.3**	1.241.769.253.669	1.339.527.941.041	2.392.181.389.197	2.448.346.050.333
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**835.612.299.044**	**773.208.130.923**	**1.586.206.829.033**	**1.496.043.851.191**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	**22**	**VII.4**	48.263.046.034	48.164.480.498	86.499.222.325	91.690.571.094
8. Chi phí tài chính	**23**	**VII.5**	**52.800.672.917**	**31.777.285.947**	**97.691.316.316**	**67.647.764.161**
Trong đó: chi phí lãi vay	24		51.584.056.235	26.138.178.842	93.094.445.824	48.108.581.268
9. Chi phí bán hàng	**25**	**VII.8**	**499.182.030.282**	**757.791.281.121**	**891.128.527.470**	**1.269.590.644.338**
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**VII.8**	**65.511.031.736**	**80.940.987.349**	**117.200.900.492**	**159.973.114.235**
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**266.381.610.143**	**(49.136.942.996)**	**566.685.307.080**	**90.522.899.551**
12. Thu nhập khác	**31**	**VII.6**	14.322.735.314	5.660.598.586	19.887.839.809	6.764.256.686
13. Chi phí khác	**32**	**VII.7**	22.580.050.369	1.103.195.008	41.224.228.751	1.108.745.124
14. Lợi nhuận khác	**40**		**(8.257.315.055)**	**4.557.403.578**	**(21.336.388.942)**	**5.655.511.562**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**258.124.295.088**	**(44.579.539.418)**	**545.348.918.138**	**96.178.411.113**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**51**		33.178.024.211	28.572.519.729	77.416.339.399	62.177.700.155
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**52**		(842.270.059)	(36.938.095.202)	(1.940.256.916)	(36.938.095.202)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**225.788.540.936**	**(36.213.963.945)**	**469.872.835.654**	**70.938.806.160**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	**61**		228.530.044.263	(36.199.990.121)	475.566.161.517	70.953.081.286
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	**62**		(2.741.503.327)	(13.973.825)	(5.693.325.863)	(14.275.126)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	**70**		**3.698**	**(586)**	**7.695**	**1.148**
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	**71**		**3.698**	**(586)**	**7.695**	**1.148**

Ngày 21 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Trần Ngọc Nhã Uyên	Phan Văn Thắng	Đào Hữu Nguyên

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA QUỐC TẾ LOF

Công Ty Cổ Phần Sữa Quốc Tế LOF
Lô C-13A-CN, đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng,
Xã Long Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số : B03-DN/HN
(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 Năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	**01**		**545.348.918.138**	**96.178.411.113**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bđsđt	02		251.974.577.378	119.226.681.737
- Các khoản dự phòng	03		(23.537.936.823)	18.466.025.000
- Lãi/ lỗ chênh lệch tỉ giá hối đoái chưa thực hiện	04		5.250.460.758	(1.745.980.312)
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(86.897.118.466)	(44.277.324.966)
- Chi phí lãi vay	06		93.094.445.824	(7.006.090.624)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**785.233.346.809**	**180.841.721.948**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		110.625.378.652	(739.511.345.380)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		32.095.313.362	(142.510.469.286)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		49.576.083.995	286.175.854.806
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.929.862.595)	(4.165.096.790)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(90.404.210.045)	(53.265.411.232)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(81.318.211.456)	(18.643.921.774)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***802.877.838.722***	***(491.078.667.708)***
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tscđ và các tài sản dài hạn khác	21		(349.575.975.763)	(145.880.103.952)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tscđ và các tài sản dài hạn khác	22		14.878.448.334	
3. Chi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23		(487.874.502.032)	404.588.675.128
4. Thu tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24		500.000.000.000	
5. Tiền chi để đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(322.572.029.461)***	***258.708.571.176***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			691.871.429
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.395.288.025.138	2.653.250.234.773
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.083.587.872.712)	(2.123.706.213.079)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(154.531.734.800)	(309.022.360.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***157.168.417.626***	***221.213.533.123***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**637.474.226.887**	**(11.156.563.409)**
Tiền đầu năm	**60**		**66.281.773.045**	**269.278.444.211**
Ảnh hưởng của thay đổi tỉ giá quy đổi ngoại tệ	61		(348.124.303)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**703.407.875.629**	**258.121.880.802**

Lập, ngày 21 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trần Ngọc Nhã Uyên	Phan Văn Thắng	Doãn Hữu Nguyên

Công Ty Cổ Phần Sữa Quốc Tế LOF

Lô C-13A-CN, đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng,
Xã Long Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số : B09-DN
(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
Ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2026

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

2 Lĩnh vực kinh doanh: Hàng tiêu dùng

3 Ngành nghề kinh doanh: Chế biến, kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa

4 Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con

1. Công ty TNHH Sữa Quốc tế Lof Hà Nam; Địa chỉ: Lô CN03, Khu công nghiệp Thái Hà giai đoạn 2, Xã Trần Thương, Ninh Bình; GCN 0700883431 ngày 27/06/2024 ; CQT: Cục Thuế Tỉnh Ninh Bình; Đơn vị hạch toán độc lập; tỷ lệ sở hữu: 100%.

2. Công ty PT Produk SuSu Internasional; Địa chỉ : Tây Jakarta, Indonesia; số đăng ký của doanh nghiệp AHU-0076889.AH.01.11 năm 2024 ngày 22/04/2024; Đơn vị hạch toán độc lập; tỷ lệ sở hữu: 99,9%.

3. Công ty CP Redpine; Địa chỉ : Lầu 3, số 217 Nguyễn Văn Thủ, phường Tân Định, Tp Hồ Chí Minh GCN: 0319048574 ngày 24/07/2025;CQT: Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh; Đơn vị hạch toán độc lập; tỷ lệ sở hữu: 99,8%.

4. Công ty CP Hồ Toàn; Địa chỉ : Tổ dân phố Mỹ Bằng 14, Phường Mỹ Lâm, Tuyên Quang GCN: 5000824408 ngày 14/03/2016;CQT: Cục Thuế Tỉnh Tuyên Quang; Đơn vị hạch toán độc lập; tỷ lệ sở hữu: 51,06%.

5. Công ty TNHH Lof Singapore; Địa chỉ : 60 Paya Lebar, #06-28, Paya Lebar Square, Singapore. GCN: 202601666 ngày 17/06/2026; Đơn vị hạch toán độc lập; tỷ lệ sở hữu: 100,00%. Vào ngày lập báo cáo tài chính quý 2 năm 2026, Công ty đang tiến hành các thủ tục cần thiết để hoàn tất giao dịch.

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

- Danh sách các đơn vị trực thuộc

1. Công ty Cổ phần Sữa Quốc Tế LOF - Văn phòng Đại diện Miền Nam Địa chỉ: Tầng 6, số 217 Nguyễn Văn Thủ, phường Tân Định, Tp Hồ Chí Minh GCN: 0500463609-004 CQT QL: Chi cục Thuế khu vực II

2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof - Nhà máy Sữa Lof Củ Chi - Địa chỉ: Lô C2-2-1, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Bàu Tre 2, Xã Tân An Hội, Thành phố Hồ Chí Minh; GCN 0500463609-005 ngày 03/01/2013; CQT QL: Chi cục Thuế cơ sở 19 Thành phố Hồ Chí Minh; Đơn vị hạch toán Phụ thuộc

3. Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Quốc Tế Lof- Nhà máy Sữa Lof Hà Nội; Địa chỉ: Thôn Đức Thịnh – Xã Suối Hai, Thành phố Hà Nội; GCN 0500463609-006 ngày 12/06/2013; CQT QL: Chi cục Thuế huyện Ba Vì Đơn vị hạch toán Phụ thuộc

4. Chi nhánh Công ty CP Sữa Quốc Tế Lof - Nhà máy sữa Lof Bình Dương; Địa chỉ: Lô C-13A-CN, đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, Xã Long Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh; GCN 0500463609-007 ngày 11/02/2022 CQT: Chi cục thuế khu vực 16; Đơn vị hạch toán độc lập

5 Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ: 2118 người

6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính lấy số so sánh cùng kỳ và được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận doanh thu chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá tại ngày kết thúc niên độ, chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận doanh thu chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Đô la Mỹ, Euro, Đô la Úc, GBP,HKD, IDR

3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: không phát sinh

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng thanh toán, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn không quá ba tháng và các khoản đầu tư không quá ba tháng

5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh: ghi nhận theo giá mua thực tế, chỉ ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính phần tiền lãi của các kỳ mà doanh nghiệp mua khoản đầu tư

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác

c) Các khoản cho vay;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2026

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Giá phí các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có), kết thúc niên độ, xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư Tuân thủ CMKT Hợp nhất kinh doanh đối với công ty con được mua trong kỳ

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Giá phí các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có), kết thúc niên độ, xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi, đánh giá lại Ngày 30 tháng 06 năm 2026 khi lập Báo cáo tài chính

7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được Giá gốc bao gồm: Giá mua ghi trên hóa đơn, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế GTGT hàng nhập khẩu, thuế bảo vệ môi trường phải nộ

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo giá gốc

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kiểm kê định kỳ

-Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng Tuân thủ thông tư 48/2019/TT-BTC của Bộ tài chính ban hành

8 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:

- Ghi nhận theo nguyên giá Nguyên giá có thời gian và giá trị sử dụng theo quy định hiện hành Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá ban đầu bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử có tải. Các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận vào giá trị ghi sổ ghi làm tăng công năng hay thời gian sử dụng của tài sản

9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Không phát sinh

10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất năm.

11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: là nghĩa vụ phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản Nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và được phân loại ngắn hạn và dài hạn,các yếu tố khác và đánh giá lại Ngày 30 tháng 06 năm 2026 khi lập Báo cáo tài chính

13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh tại ngày nhận vay Theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ, đánh giá lại các khoản vay và nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ

14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay"

15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ Bao gồm các khoản chi phí thường xuyên: chi phí điện, nước, thuê đất, thuê xe, kiểm toán Các chi phí đang thực hiện: Marketting, chi phí bán hàng, Chi phí lương

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận có thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng" Dự phòng phải trả được lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán

17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc thực hiện giao dịch bán hàng, khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống

18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: không phát sinh

19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu có được ghi nhận theo mệnh giá cổ phiếu nhân số lượng cổ phiếu thực bán; Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính tại thời điểm phát sinh đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại

Công Ty Cổ Phần Sữa Quốc Tế LOF

Lô C-13A-CN, đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng,
Xã Long Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số : B09-DN
(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
Ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2026

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Không phân biệt đã thu hay chưa thu tiền, đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua; không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Không phân biệt đã thu hay chưa thu tiền, được xác định tương đối chắc chắn Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không

- Doanh thu hoạt động tài chính: chỉ được ghi nhận Khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng Lãi đầu tư nhận được từ khoản đầu tư cổ phiếu, trái phiếu thì chỉ có phần tiền Lãi của các kỳ mà doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư này mới được ghi nhận là doanh thu phát sinh trong kỳ, còn khoản Lãi đầu tư nhận được từ các khoản Lãi đầu tư dồn tích trước Khi doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư đó thì ghi giảm giá gốc khoản đầu tư trái phiếu, cổ phiếu đó

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:Không phát sinh

- Thu nhập khác: thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; chênh lệch giữa giá trị hợp lý tài sản được chia từ BCC cao hơn chi phí đầu tư xây dựng tài sản đồng kiểm soát; chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên do

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau) Nhận lại sản phẩm, hàng hóa bị trả lại ghi nhận theo giá bán của hàng bán bị trả lại và các khoản chiết khấu khuyến mại kèm theo

22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ

23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn thực tế phát sinh phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, đánh giá lại gốc ngoại tệ Ngày 31 tháng 03 năm 2026

24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng: chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,

- Chi phí quản lý doanh nghiệp: chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng)

V Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn

2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả theo giá trị thuần có thể thực hiện được

3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng được đánh giá theo giá trị thuần có thể thực hiện được, phần trích thêm dựa trên chênh lệch khoản dự phòng Ngày 30 tháng 06 năm 2026 cao hơn khoản dự phòng Ngày 01 tháng 01 năm 2026

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
- Tiền mặt	254.029.196	274.606.875
- Tiền gửi ngân hàng	323.404.799.653	56.007.166.170
- Các khoản tương đương tiền	379.749.046.780	10.000.000.000
Cộng	**703.407.875.629**	**66.281.773.045**

02 Các khoản đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2026		Ngày 01 tháng 01 năm 2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Trái phiếu	260.000.000.000	260.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Chứng khoán kinh doanh	**260.000.000.000**	**260.000.000.000**	**200.000.000.000**	**200.000.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn - ngắn hạn	1.802.061.397.749	1.802.061.397.749	1.694.186.895.717	1.694.186.895.717
Tiền gửi có kỳ hạn	**1.802.061.397.749**	**1.802.061.397.749**	**1.694.186.895.717**	**1.694.186.895.717**
- Cho vay - ngắn hạn	160.000.000.000	160.000.000.000	340.000.000.000	340.000.000.000
Cho vay	**160.000.000.000**	**160.000.000.000**	**340.000.000.000**	**340.000.000.000**
Cộng	**2.222.061.397.749**	**2.222.061.397.749**	**2.234.186.895.717**	**2.234.186.895.717**

Công Ty Cổ Phần Sữa Quốc Tế LOF

Lô C-13A-CN, đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng,
Xã Long Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số : B09-DN
(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
Ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2026

03 Các khoản phải thu ngắn hạn

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	196.199.927.168	141.683.017.448
Trả trước cho người bán ngắn hạn	840.833.887.611	508.424.713.402
Các khoản phải thu ngắn hạn	**1.037.033.814.779**	**650.107.730.850**

04 Phải thu khác

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2026		Ngày 01 tháng 01 năm 2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn:	**139.702.610.922**	**(828.250.000)**	**189.486.461.163**	**(828.250.000)**
Dự phòng nợ phải thu khó đòi		(828.250.000)		(828.250.000)
Phải thu lãi	59.262.827.585		45.340.290.214	
Tạm ứng cho nhân viên	4.846.021.100		4.715.551.215	
Khác	75.593.762.237		139.430.619.734	
b) Dài hạn:	**4.223.694.305**	-	**5.220.398.655**	-
Phải thu dài hạn khác	4.223.694.305		5.220.398.655	
Cộng	**143.926.305.227**	**(828.250.000)**	**194.706.859.818**	**(828.250.000)**

05 Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2026		Ngày 01 tháng 01 năm 2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	335.486.544.758	(25.954.655.498)	328.926.274.633	(49.492.592.321)
- Công cụ, dụng cụ	84.037.362.983		73.696.839.910	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm	114.777.464.584		195.088.324.181	
- Hàng hóa	58.848.048.903		24.690.980.095	
- Hàng mua đang đi trên đường			2.842.315.770	
Cộng	**593.149.421.228**	**(25.954.655.498)**	**625.244.734.590**	**(49.492.592.321)**

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: hàng quá hạn sử dụng

06 Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
- XDCB;	62.723.732.181	79.817.685.814
Cộng	**62.723.732.181**	**79.817.685.814**

07 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình và tài sản sinh học

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị quản lý	Phương tiện vận tải	Tài sản sinh học (Đàn bò sữa)	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại Ngày 01 tháng 01 năm 2026	**682.003.525.544**	**2.869.510.991.098**	**50.913.895.077**	**32.816.409.802**	**220.718.475.807**	**3.855.963.297.328**
Thay đổi trong năm	(55.553.525.734)	13.930.337.399	60.253.469.730	(1.778.121.999)	(8.220.984.931)	**8.631.174.465**
Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2026	**626.449.999.810**	**2.883.441.328.497**	**111.167.364.807**	**31.038.287.803**	**212.497.490.876**	**3.864.594.471.793**
Khấu hao lũy kế						
Tại Ngày 01 tháng 01 năm 2026	**(184.682.394.545)**	**(930.221.735.282)**	**(34.606.680.680)**	**(10.775.638.003)**	**(39.670.018.966)**	**(1.199.956.467.476)**
Thay đổi trong năm	(17.723.467.506)	(168.285.468.186)	(10.556.024.960)	(1.313.620.324)	(11.859.348.229)	(209.737.929.205)
Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2026	**(202.405.862.051)**	**(1.098.507.203.468)**	**(45.162.705.640)**	**(12.089.258.327)**	**(51.529.367.195)**	**(1.409.694.396.681)**
Giá trị còn lại						
Tại Ngày 01 tháng 01 năm 2026	**497.321.130.999**	**1.939.289.255.816**	**16.307.214.397**	**22.040.771.799**	**181.048.456.841**	**2.656.006.829.852**
Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2026	**424.044.137.759**	**1.784.934.125.029**	**66.004.659.167**	**18.949.029.476**	**160.968.123.681**	**2.454.900.075.112**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2026

08 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục		Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại Ngày 01 tháng 01 năm 2026			**22.637.498.145**		**22.637.498.145**
Thay đổi trong năm			20.017.750.413		20.017.750.413
và Ngày 30 tháng 06 năm 2026			**42.655.248.558**		**42.655.248.558**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại Ngày 01 tháng 01 năm 2026			**(21.244.232.552)**		**(21.244.232.552)**
- Khấu hao trong năm			(652.138.635)		**(652.138.635)**
và Ngày 30 tháng 06 năm 2026			**(21.896.371.187)**		**(21.896.371.187)**
Giá trị còn lại					
Tại Ngày 01 tháng 01 năm 2026			**1.393.265.593**		**1.393.265.593**
Ngày 30 tháng 06 năm 2026			**20.758.877.371**		**20.758.877.371**

09 Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
a) Ngắn hạn	**16.120.343.671**	**7.525.109.641**
Chi phí nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin	9.483.000.062	3.044.276.147
Khác	6.637.343.609	4.480.833.494
b) Dài hạn	**614.264.159.757**	**619.929.531.192**
Chi phí thuê đất nhà máy Củ Chi	16.683.563.202	17.029.934.920
Chi phí mua đất của nông dân nhà máy Ba Vì	32.435.329.365	32.435.329.366
Chi phí thuê đất NMBD	250.790.299.911	253.938.295.313
Chi phí thuê đất Hà Nam	302.221.564.857	302.221.564.857
Khác	12.133.402.422	14.304.406.736
Cộng	**630.384.503.428**	**627.454.640.833**

10 Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
a) Vay	**3.161.275.663.690**	**2.851.653.353.117**
- Vay ngắn hạn	1.902.786.961.570	1.839.789.867.532
- Vay dài hạn	1.258.488.702.120	1.011.863.485.585

11 Các khoản phải trả

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2026		Ngày 01 tháng 01 năm 2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải trả người bán	**749.998.485.650**		**693.819.604.767**	-
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	743.998.485.650		687.819.604.767	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	6.000.000.000		6.000.000.000	
Người mua trả tiền trước	**38.216.963.450**		**78.532.385.310**	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	38.216.963.450		78.532.385.310	
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	**618.044.720.000**			
Phải trả cổ tức, lợi nhuận ngắn hạn	618.044.720.000			
Phải trả người lao động	**37.997.975.953**		**81.892.599.489**	
Phải trả người lao động	37.997.975.953		81.892.599.489	
Cộng	**1.444.258.145.053**		**854.244.589.566**	

12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
- Thuế giá trị gia tăng	12.131.907.349	8.006.631.320
- Thuế xuất nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	76.609.496.099	81.691.826.515
- Thuế TNCN	4.949.318.166	3.321.740.724
- Các loại thuế khác	758.400	228.358.305
Cộng	**93.691.480.014**	**93.248.556.864**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2026

13 Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Chi phí quảng cáo	101.594.246.684	56.464.062.563
Chi phí hỗ trợ bán hàng	213.764.935.637	246.767.694.948
Chi phí lãi vay	2.627.662.708	3.120.347.246
Chi phí nhân viên	46.194.441.454	30.788.654.201
Khác	29.762.554.690	18.200.964.327
Cộng	**393.943.841.173**	**355.341.723.285**

14 Phải trả khác

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
a) Ngắn hạn	**52.150.813.128**	**19.187.190.719**
- Ký quỹ, ký cược	29.591.931.317	11.205.301.317
- KPCĐ, Bảo hiểm bắt buộc	10.346.631.987	3.431.704.919
- Khác	12.212.249.824	4.550.184.483
b) Dài hạn		
- Ký quỹ		
- Khác		
Cộng	**52.150.813.128**	**19.187.190.719**

15 Vốn chủ sở hữu
a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
A						
Số dư Ngày 01 tháng 01 năm 2026	**618.044.720.000**	**849.979.583.600**	**5.150.000.000**	**1.816.034.156.717**	232.473.368.235	**3.521.681.828.552**
- Tăng vốn trong năm nay						-
- Lãi trong năm nay				475.566.161.517	(5.693.325.863)	**469.872.835.654**
- Tăng/ giảm khác				3.760.344.872		**3.760.344.872**
- Chia cổ tức				(772.555.900.000)	(20.554.800.000)	**(793.110.700.000)**
Số dư Ngày 31 tháng 03 năm 2026	**618.044.720.000**	**849.979.583.600**	**5.150.000.000**	**1.522.804.763.106**	**206.225.242.372**	**3.202.204.309.078**

b- Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	61.804.472	61.804.472
- Cổ phiếu phổ thông		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/ Cổ phiếu

c- Các quỹ của doanh nghiệp
- Quỹ đầu tư phát triển: 5.150.000.000
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Cổ phiếu quỹ:

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
- Doanh thu bán hàng	3.982.551.279.211	7.475.828.284.690
- Doanh thu cung cấp hàng hóa	75.525.082.757	82.085.429.863
Cộng	**4.058.076.361.968**	**7.557.913.714.553**

2 Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
- Chiết khấu thương mại	71.644.032.104	120.970.203.402
- Giảm giá hàng bán	1.830.181.793	
- Hàng bán bị trả lại	6.213.929.841	4.339.941.581
Cộng	**79.688.143.738**	**125.310.144.983**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2026

3 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.326.980.885.944	4.657.490.050.765
Giá vốn của hàng hóa đã bán	65.200.503.253	52.061.708.862
Cộng	**2.392.181.389.197**	**4.709.551.759.627**

4 Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	80.261.135.032	128.190.223.157
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	5.035.577.334	25.386.345.973
Lãi từ chiết khấu thanh toán	1.202.509.959	19.494.888.009
Cộng	**86.499.222.325**	**173.071.457.139**

5 Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Lãi tiền vay	93.094.445.824	117.415.762.149
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.126.188.069	22.402.714.087
Chi phí tài chính khác	470.682.423	2.746.476.717
Cộng	**97.691.316.316**	**142.564.952.953**

6 Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
- Thu nhập khác	19.887.839.809	62.109.428.659

7 Chi phí khác

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
- Chi phí khác	41.224.228.751	44.827.918.659

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
- Chi phí bán hàng	891.128.527.470	2.197.374.015.941
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	117.200.900.492	327.940.031.061

VIII- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không phát sinh
3. Thông tin về các bên liên quan:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ phần Blue Point	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	Cổ đông lớn
Daytona Investment PTE Limited	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Sữa Quốc tế Lof Hà Nam	Công ty con
PT Produk Susu Internasional	Công ty con
Công ty CP Redpine	Công ty con
Công ty TNHH Lof Singapore	Công ty con
Công ty Cổ phần Lothamilk	Công ty liên quan với TV HĐQT
Ông Tô Hải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Ông Đoàn Hữu Nguyên	Tổng Giám đốc (từ ngày 5 tháng 8 năm 2025)
	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Hoàng Sang	Tổng Giám đốc (đến ngày 5 tháng 8 năm 2025)
Bà Đặng Phạm Minh Loan	Thành viên HĐQT (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025)
Ông Đinh Quang Hoàn	Thành viên HĐQT
Bà Trương Nguyễn Thiên Kim	Thành viên HĐQT
Bà Trần Thị Thu Trang	Thành viên HĐQT
Bà Hoàng Ngọc Triều Dương	Trưởng ban kiểm soát
Bà Tôn Minh Phương	Thành viên ban kiểm soát (đến ngày 27 tháng 03 năm 2026)
Bà Nguyễn Thị Ngọc Thu	Thành viên ban kiểm soát
Bà Mai Thị Thanh Trang	Thành viên ban kiểm soát
Bà Chu Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 25 tháng 02 năm 2025)
Ông Phan Văn Thắng	Kế toán trưởng

Công Ty Cổ Phần Sữa Quốc Tế LOF

Lô C-13A-CN, đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng,
Xã Long Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số : B09-DN
(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
Ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2026

4. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): không có thay đổi phương pháp, ước tính kế toán ảnh hưởng đến thông tin so sánh.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, không có biểu hiện ảnh hưởng đến hoạt động liên tục.

Lập, ngày 21 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trần Ngọc Nhã Uyên	Phan Văn Thắng	Đoàn Minh Nguyên